

ĐỀ MINH HỌA SỐ 17
KỶ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
(Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. C	2. A
3. C	4. A
5. A	6. B
Phần 2	
7. A	8. B
9. C	10. D
11. B	12. A
Phần 3	
13. B	14. D
15. C	16. B
17. A	
Phần 4	
18. B	19. D
20. C	21. B
22. A	

Phần 5	
23. C	24. B
25. A	26. B
27. B	28. B
29. C	30. D
Phần 6	
31. B	32. C
33. B	34. C
35. D	36. A
37. B	38. B
39. C	40. A

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

❖ COMMUNITYCORE: TÁI HÌNH DUNG VỀ SỰ GẮN KẾT ❖

Các sáng kiến địa phương sẽ phát triển mạnh mẽ khi cư dân đoàn kết theo những cách ý nghĩa! CommunityCore ra mắt một khung kỹ thuật số tiên tiến, đột phá trong việc thay đổi tương tác cộng đồng khu phố. Chúng tôi tôn vinh những câu chuyện giúp các cộng đồng từ tình trạng cô lập đến sự kết nối sôi nổi. Đội ngũ tận tâm của chúng tôi luôn am hiểu về phát triển từ cơ sở, điều này thúc đẩy cách tiếp cận mang tính cách mạng trong việc xây dựng các khu dân cư vững mạnh hơn.

Nền tảng này cho phép các khu phố trở nên sống động thông qua các dự án hợp tác, từ lễ hội địa phương đến các sáng kiến bền vững. Chương trình hướng dẫn thành viên gửi phản hồi hàng tháng về trải nghiệm của họ, đảm bảo sự cải tiến liên tục. Thông qua khung hoạt động của chúng tôi, chúng tôi đã chứng kiến các cư dân cao tuổi tìm thấy ý nghĩa mới, các gia đình trẻ tạo ra mạng lưới hỗ trợ, và các doanh nghiệp tăng cường nền kinh tế địa phương. Hãy biến đổi cộng đồng của bạn ngay hôm nay: communitycore.io.

COMMUNITYCORE: REIMAGINE BELONGING

Local initiatives (1) _____ when residents unite in meaningful ways! CommunityCore unveils a(n) (2) _____ that revolutionizes neighborhood dynamics. We celebrate stories (3) _____ communities from isolation to vibrant connection. Our dedicated team remains versed (4) _____ grassroots development, which fuels our revolutionary approach to building stronger neighborhoods.

The platform enables neighborhoods to (5) _____ alive through collaborative projects, from local festivals to sustainability initiatives. The program instructs members (6) _____ monthly feedback about their experiences, ensuring continuous improvement. Through our framework, we've witnessed elderly residents finding new purpose, young families creating support networks, and businesses strengthening local economies.

Transform your community today: communitycore.io.

(Adapted from CommunityCore Guide)

Question 1 [697497]: A. flourishes B. flourishing C. flourish D. flourished

Kiến thức về thì động từ- từ loại

Ta có:

flourish /'flʌrɪʃ/(v): thịnh vượng, phát triển

→ flourishing là dạng Ving của "flourish"

→ flourishes là dạng động từ chia ở ngôi thứ ba số ít của "flourish"

→ flourished là dạng Ved của "flourish"

- Nhìn vào câu đề bài ta thấy chỗ trống cần một động từ chính chia theo thì của câu, vì vậy ta loại đáp án B

- Căn cứ vào chủ ngữ "Local initiatives" ở dạng số nhiều ta loại A

- Căn cứ vào động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian đang chia ở thì hiện tại nên xét theo quy tắc sự phối thì ta loại D.

Tạm dịch: Local initiatives (1)_____ when residents unite in meaningful ways! (*Các sáng kiến địa phương phát triển mạnh khi cư dân đoàn kết theo những cách có ý nghĩa!*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 2 [697498]: A. cutting-edge digital framework
C. framework digital cutting-edge

B. digital cutting-edge framework
D. framework cutting-edge digital

Kiến thức về trật tự từ:

Xét các đáp án:

Ta có quy tắc: Tính từ đứng trước danh từ ⇒ ta loại C và D vì danh từ “framework” lại đứng trước tính từ.

Ta có “digital framework” là một cụm danh từ mang nghĩa là “khung kỹ thuật số”, vì vậy phía trước ta cần thêm một tính từ để miêu tả ⇒ Cutting-edge digital framework: khung kỹ thuật số tiên tiến.

Tạm dịch: CommunityCore unveils a(n) (2)_____ that revolutionizes neighborhood dynamics.

(CommunityCore ra mắt một khung kỹ thuật số tiên tiến, mang tính đột phá trong việc thay đổi tương tác trong cộng đồng khu phố.)

Question 3 [697499]: A. that are led

B. led

C. which lead

D. to lead

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

Ta có:

Căn cứ vào động từ chính “celebrate” ta suy ra chỗ trống cần một mệnh đề quan hệ hoặc cần động từ chia theo rút gọn mệnh đề quan hệ. Vì theo quy tắc, trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu.

Tạm dịch: We celebrate stories (3)_____ communities from isolation to vibrant connection. (Chúng tôi tôn vinh những câu chuyện mà chuyển đổi cộng đồng từ sự cô lập sang sự kết nối sôi động.)

⇒ Căn cứ vào dịch nghĩa ta thấy động từ ở chỗ trống phải chia ở thể chủ động. Từ đó ta loại A, B. Xét thấy danh từ phía trước chỗ trống không có so sánh nhất/số thực tự/only nên ta không thể rút gọn bằng to V. Từ đó, ta loại D.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4 [697500]: A. in

B. with

C. to

D. by

Kiến thức về giới từ:

Ta có cụm:

versed in: thành thạo, thông thạo, am hiểu về một kỹ năng hay kiến thức nào đó.

Tạm dịch: Our dedicated team remains versed in grassroots development, which fuels our revolutionary approach to building stronger neighborhoods. (Đội ngũ tận tâm của chúng tôi luôn am hiểu về phát triển từ cơ sở, điều này thúc đẩy phương pháp mang tính đột phá của chúng tôi trong việc xây dựng các khu dân cư vững mạnh hơn.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 5 [697501]: A. come

B. bring

C. make

D. put

Kiến thức về cụm từ cố định

Ta có cụm từ: come alive: trở nên đầy sức sống, trở nên sống động

Tạm dịch: The platform enables neighborhoods to (5)_____ alive through collaborative projects, from local festivals to sustainability initiatives. (Nền tảng này cho phép các khu dân cư trở nên sống động thông qua các dự án hợp tác, từ lễ hội địa phương đến các sáng kiến bền vững.)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 6 [697502]: A. submitting

B. to submit

C. submit

D. to submitting

Kiến thức về danh động từ và động từ nguyên mẫu

Ta có cấu trúc: instruct sb to V: hướng dẫn ai đó làm gì.

Tạm dịch: The program instructs members (6)_____ monthly feedback about their experiences, ensuring continuous improvement. (*Chương trình hướng dẫn các thành viên gửi phản hồi hàng tháng về trải nghiệm của họ, đảm bảo sự cải tiến liên tục.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

DỊCH BÀI:

Hãy chăm sóc tâm trí của bạn! Sức khỏe tinh thần cũng quan trọng như sức khỏe thể chất. Ưu tiên sức khỏe tinh thần có thể dẫn đến cuộc sống hạnh phúc và viên mãn hơn.

Sự thật và số liệu: Theo Tổ chức Y tế Thế giới, cứ 4 người thì có 1 người sẽ gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần tại một số thời điểm trong cuộc đời. Căng thẳng và lo lắng đang gia tăng, đặc biệt là ở những người trẻ tuổi.

Hành động tích cực!

- Tham gia các bài tập chánh niệm hàng ngày, chẳng hạn như thiền hoặc yoga, để giúp giảm mức độ căng thẳng.
- Dành thời gian cho bạn bè và gia đình. Các kết nối xã hội rất quan trọng để duy trì sức khỏe tinh thần.
- Đừng ngần ngại liên hệ với chuyên gia sức khỏe tâm thần nếu bạn cảm thấy bị quá tải. Bạn có thể xin sự hỗ trợ!

Take Care of Your Mind!

Mental health is just as important as physical health. (7) _____ your mental well-being can lead to a happier, more fulfilling life.

Facts and figures: According to the World Health Organization, 1 in 4 people will experience a mental health issue at (8) _____ points in their lives. Stress and anxiety are on the rise, especially among young adults.

Positive action!

Engage in daily mindfulness exercises, such as meditation (9) _____ yoga, to help reduce stress (10) _____.

Make time for friends and family. Social (11) _____ are vital for maintaining mental health.

Don't hesitate to (12) _____ to a mental health professional if you're feeling overwhelmed. It's okay to ask for support

Question 7 [697503]: A. Prioritizing

B. Analyzing

C. Customizing

D. Harmonizing

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

*Xét các đáp án:

- A. Prioritizing – Prioritize /praɪ'ɒr.i.taɪz/ (v): ưu tiên
- B. Analyzing – Analyze /'æn.əl.aɪz/ (v): phân tích
- C. Customizing – Customize /'kʌs.tə.maɪz/ (v): điều chỉnh, tùy chỉnh
- D. Harmonizing – Harmonize /'hɑ:.mə.naɪz/ (v): làm hài hòa, cân đối

Tạm dịch: (7) _____ your mental well-being can lead to a happier, more fulfilling life. (*Ưu tiên sức khỏe tinh thần có thể dẫn đến cuộc sống hạnh phúc và viên mãn hơn*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 8 [697504]: A. any B. some C. none D. every

Kiến thức về lượng từ:

*Xét các đáp án:

- A. any + N đếm được số nhiều/ N không đếm được: một vài, một số (thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn)
- B. some + N đếm được số nhiều/ N không đếm được: một vài, một số (thường dùng trong câu khẳng định)
- C. many + N đếm được số nhiều: nhiều
- D. every + N đếm được số ít: mọi

Căn cứ vào danh từ đếm được số nhiều “points” đằng sau vị trí chỗ trống ⇒ loại D.

Ta thấy đây là câu khẳng định ⇒ loại A.

Tạm dịch: According to the World Health Organization, 1 in 4 people will experience a mental health issue at (8) _____ points in their lives. (*Theo Tổ chức Y tế Thế giới, cứ 4 người thì có 1 người sẽ gặp vấn đề về sức khỏe tinh thần tại một số thời điểm trong cuộc đời*).

Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 9 [697505]: A. nor B. yet C. or D. but

Kiến thức về liên từ:

*Xét các đáp án:

- A. nor: cũng không
- B. yet: nhưng
- C. or: hoặc
- D. but: nhưng

Tạm dịch: Engage in daily mindfulness exercises, such as meditation (9) _____ yoga,...(*Tham gia các bài tập chánh niệm hàng ngày, chẳng hạn như thiền hoặc yoga,...*).

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 10 [697506]: A. qualities B. amounts C. numbers D. levels

Kiến thức về từ cùng trường nghĩa:

***Xét các đáp án:**

A. qualities – quality /'kwɒl.ə.ti/ (n): chất lượng

B. amounts – amount /ə'maʊnt/ (n): một lượng

⇒ the amount of + N không đếm được: một lượng gì

C. numbers – number /'nʌm.bər/ (n): con số; một lượng

⇒ the number of + N đếm được số nhiều: một lượng gì, số lượng của

D. levels – level /'lev.əl/ (n): mức độ; trình độ

Tạm dịch: Engage in daily mindfulness exercises, such as meditation or yoga, to help reduce stress (10) _____. (*Tham gia các bài tập chánh niệm hàng ngày, chẳng hạn như thiền hoặc yoga, để giúp giảm mức độ căng thẳng*).

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 11 [697507]: A. attachments B. connections C. applications D. relations

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

A. attachments – attachment /ə'tætʃ.mənt/ (n): sự đính kèm; sự yêu thích mãnh liệt

B. connections – connection /kə'nek.ʃən/ (n): sự gắn kết, sự kết nối

C. applications – application /,æp.lɪ'keɪ.ʃən/ (n): đơn xin việc; ứng dụng

D. relations – relation /rɪ'leɪ.ʃən/ (n): sự liên kết; thành viên trong gia đình

Ta có cụm từ: **Social connections:** các mối quan hệ với những người xung quanh

Tạm dịch: Social (11) _____ are vital for maintaining mental health. (*Các kết nối xã hội rất quan trọng để duy trì sức khỏe tinh thần*).

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 12 [697508]: A. reach out B. come up C. look forward D. talk back

Kiến thức về cụm động từ:

***Xét các đáp án:**

A. reach out: cố gắng để giao tiếp, nói chuyện với ai; liên hệ ai để nhận được sự giúp đỡ

B. come up: xảy ra

C. look forward (to sth): mong đợi

D. talk back: trả lời lại một cách thô lỗ, bất lịch sự

Tạm dịch: Don't hesitate to (12) _____ to a mental health professional if you're feeling overwhelmed. (*Đừng ngần ngại liên hệ với chuyên gia sức khỏe tâm thần nếu bạn cảm thấy bị quá tải*).

Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [697509]:

A. Lily: That sounds incredible! I'll be going there this summer.

B. Lily: Have you ever been to Japan? I've heard it's an amazing place to visit.

C. Mia: Yes, I went last year, and I absolutely loved it! The culture, food, and beautiful landscapes were unforgettable.

A. C-a-b

B. B-c-a

C. A-b-c

D. B-a-c

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Lily: Have you ever been to Japan? I've heard it's an amazing place to visit. (*Lily: Bạn đã từng đến Nhật Bản chưa? Tôi nghe nói đó là một nơi tuyệt vời để ghé thăm.*)

c. Mia: Yes, I went last year, and I absolutely loved it! The culture, food, and beautiful landscapes were unforgettable. (*Mia: Có, tôi đã đến đó vào năm ngoái và tôi thực sự thích nơi đó! Văn hóa, ẩm thực và cảnh quan tuyệt đẹp ở đó thật khó quên.*)

a. Lily: That sounds incredible! I'll be going there this summer. (*Lily: Nghe thật tuyệt vời! Tôi sẽ đến đó vào mùa hè này.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-c-a**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 14 [697510]:

A. Anna: That sounds lovely! Do you also have any traditions at home?

B. Anna: How does your family usually spend weekends together?

C. John: Yes, every Sunday, we cook a big family dinner together, and everyone helps out.

D. Anna: That's such a nice way to bond! It must be a lot of fun.

E. John: We often go for walks in the park and have a picnic if the weather is nice.

A. d-b-a-e-c

B. b-c-a-e-d

C. c-b-a-e-d

D. b-e-a-c-d

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

b. Anna: How does your family usually spend weekends together?(*Anna: Gia đình bạn thường dành những ngày cuối tuần bên nhau như thế nào?*)

e. John: We often go for walks in the park and have a picnic if the weather is nice.(*John: Chúng tôi thường đi dạo trong công viên và đi dã ngoại nếu thời tiết đẹp.*)

a. Anna: That sounds lovely! Do you also have any traditions at home?(*Anna: Nghe thật tuyệt! Bạn có truyền thống nào ở nhà không?*)

c. John: Yes, every Sunday, we cook a big family dinner together, and everyone helps out.(*John: Có chứ, mỗi Chủ Nhật, chúng tôi cùng nhau nấu một bữa tối gia đình thịnh soạn và mọi người đều cùng giúp đỡ nhau.*)

d. That's such a nice way to bond! It must be a lot of fun.(*Anna: Thật là một cách tuyệt vời để gắn kết! Chắc hẳn rất vui.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **b-e-a-c-d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 15 [697511]:

Hi Ethan,

a. I tried it yesterday, and it was amazing! The instructor was great, and I felt so much more relaxed afterward.

b. Thanks for the suggestion about the yoga class - I think it will really help me unwind after a long week.

c. I also plan to take some time off next month to travel and recharge a bit.

d. I've been really busy lately with work, so I haven't had much time to relax.

e. Hopefully, I can make it a regular part of my routine.

Write back soon,

Jordan

A. d-a-e-b-c

B. e-d-a-b-c

C. d-b-a-e-c

D. a-e-b-d-c

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng Dear/ Hi + tên người nhận. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Xin chào Ethan,

d. I've been really busy lately with work, so I haven't had much time to relax. (*Dạo này tôi rất bận rộn với công việc nên không có nhiều thời gian để thư giãn.*)

b. Thanks for the suggestion about the yoga class — I think it will really help me unwind after a long week. (*Cảm ơn vì đã gợi ý về lớp yoga — Tôi nghĩ nó sẽ thực sự giúp tôi thư giãn sau một tuần dài.*)

a. I tried it yesterday, and it was amazing! The instructor was great, and I felt so much more relaxed afterward. (*Tôi đã thử vào hôm qua và nó thật tuyệt! Người hướng dẫn rất tuyệt và tôi cảm thấy thư giãn hơn rất nhiều sau đó.*)

e. Hopefully, I can make it a regular part of my routine. (*Hy vọng tôi có thể biến nó thành một phần thường xuyên trong thói quen của mình.*)

c. I also plan to take some time off next month to travel and recharge a bit. (*Tôi cũng dự định sẽ nghỉ một thời gian vào tháng tới để đi du lịch và nạp lại năng lượng.*)

Hãy viết thư lại sớm nhé,

Jordan

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d-b-a-e-c**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 16 [697512]:

- In addition to eating well, regular exercise is key to boosting energy levels and maintaining a healthy weight.
- A balanced diet, rich in whole foods like fruits, vegetables, and lean proteins, provides the essential nutrients our bodies need to function properly.
- It's also important to stay hydrated throughout the day and ensure you're getting enough sleep to help your body recover.
- By making these simple changes, we can greatly improve our overall well-being.
- Adopting a healthy lifestyle is crucial for improving both physical and mental health in the long run.

A. c-a-b-e-d

B. e-b-a-c-d

C. c-d-b-e-a

D. e-d-b-c-a

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

e. Adopting a healthy lifestyle is crucial for improving both physical and mental health in the long run. *(Việc áp dụng lối sống lành mạnh là rất quan trọng để cải thiện sức khỏe thể chất và tinh thần trong thời gian dài.)*

b. A balanced diet, rich in whole foods like fruits, vegetables, and lean proteins, provides the essential nutrients our bodies need to function properly. *(Một chế độ ăn uống cân bằng, giàu thực phẩm nguyên chất như trái cây, rau và protein nạc, cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu mà cơ thể chúng ta cần để hoạt động bình thường.)*

a. In addition to eating well, regular exercise is key to boosting energy levels and maintaining a healthy weight. *(Ngoài việc ăn uống đầy đủ, tập thể dục thường xuyên là chìa khóa để tăng mức năng lượng và duy trì cân nặng khỏe mạnh.)*

c. It's also important to stay hydrated throughout the day and ensure you're getting enough sleep to help your body recover. *(Điều quan trọng nữa là phải giữ đủ nước trong suốt cả ngày và đảm bảo bạn ngủ đủ giấc để giúp cơ thể phục hồi.)*

d. By making these simple changes, we can greatly improve our overall well-being. *(Bằng cách thực hiện những thay đổi đơn giản này, chúng ta có thể cải thiện đáng kể sức khỏe tổng thể của mình.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **e-b-a-c-d**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 17 [697513]:

a. It has provided us with advanced tools that make tasks more efficient and convenient.

b. However, while technology brings numerous benefits, it also poses challenges, such as privacy concerns and the risk of job displacement.

c. Technology has drastically changed the way we live and work.

d. Therefore, as we continue to innovate, it is crucial to balance progress with careful consideration of its potential impacts on society.

e. For instance, the development of artificial intelligence has led to automation in many industries, reducing the need for manual labor.

A. c-a-e-b-d

B. c-d-b-a-e

C. e-b-a-c-d

D. e-c-a-d-b

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Technology has drastically changed the way we live and work. (*Công nghệ đã thay đổi mạnh mẽ cách chúng ta sống và làm việc.*)

a. It has provided us with advanced tools that make tasks more efficient and convenient. (*Nó đã cung cấp cho chúng ta các công cụ tiên tiến giúp các nhiệm vụ trở nên hiệu quả và thuận tiện hơn.*)

e. For instance, the development of artificial intelligence has led to automation in many industries, reducing the need for manual labor. (*Ví dụ, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đã dẫn đến tự động hóa trong nhiều ngành công nghiệp, làm giảm nhu cầu lao động thủ công.*)

b. However, while technology brings numerous benefits, it also poses challenges, such as privacy concerns and the risk of job displacement. (*Tuy nhiên, trong khi công nghệ mang lại nhiều lợi ích, nó cũng đặt ra những thách thức, chẳng hạn như các mối quan ngại về quyền riêng tư và nguy cơ mất việc làm.*)

d. Therefore, as we continue to innovate, it is crucial to balance progress with careful consideration of its potential impacts on society. (*Do đó, khi chúng ta tiếp tục đổi mới, điều quan trọng là phải cân bằng giữa tiến bộ với việc cân nhắc cẩn thận các tác động tiềm ẩn của nó đối với xã hội.*)

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c-a-e-b-d**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage about AI innovation, and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH

Gemini, mô hình AI tiên tiến của Google, là một phần trong hành trình đầy tham vọng của công ty vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, với mục tiêu cạnh tranh với các hệ thống AI mạnh khác. Mô hình mới này là sự kế thừa của các mô hình AI trước đây của Google và hứa hẹn mang lại những cải tiến đáng kể trong việc hiểu và tạo ngôn ngữ tự nhiên. Với Gemini, Google hy vọng sẽ đẩy giới hạn của khả năng AI và mang đến cho người dùng trải nghiệm kỹ thuật số liền mạch hơn.

Mô hình này được thiết kế để giúp người dùng thực hiện nhiều tác vụ khác nhau. Nó có thể hỗ trợ các chức năng đơn giản, chẳng hạn như viết email và đưa ra các đề xuất, cũng như các chức năng phức tạp hơn như tóm tắt tài liệu dài hoặc hỗ trợ nghiên cứu. Các khả năng của Gemini biến nó trở thành một công cụ đa năng cho cả nhu cầu cá nhân và chuyên nghiệp, thu hút những người dùng mà nhu cầu của họ thay đổi từ các nhiệm vụ cơ bản đến phức tạp.

Một trong những mục tiêu của Google với Gemini là tích hợp nó trên nhiều nền tảng khác nhau. Người dùng sẽ thấy ảnh hưởng của Gemini trong Google Search và Google Workspace, nơi nó sẽ làm cho các công cụ này trở nên thông minh hơn và nhạy hơn. Việc tích hợp này nhằm tiết kiệm thời gian và cải thiện năng suất cho người dùng khắp mọi nơi.

Nhìn chung, Gemini đại diện cho cam kết của Google trong việc tạo ra một môi trường kỹ thuật số trực quan, thích ứng theo thời gian thực với nhu cầu của người dùng. Đặt Gemini là nền tảng của chiến lược AI của mình, Google tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu của mình trong bối cảnh AI đang phát triển không ngừng.

Gemini, Google's advanced AI model, (18) _____, aiming to compete with other powerful AI systems. This new model serves as a successor to Google's previous AI models and promises to bring significant advancements in natural language understanding and generation. (19) _____.

The model is designed to help users with a wide range of tasks. It can assist with simpler functions, such as drafting emails and providing recommendations, as well as more complex functions, like summarizing lengthy documents or aiding in research. Gemini's capabilities make it a versatile tool for both personal and professional needs, appealing to users (20) _____.

One of Google's goals with Gemini is to integrate it across multiple platforms. Users will see Gemini's influence in Google Search and Google Workspace, where it will make these tools smarter and more responsive. (21) _____.

Overall, Gemini represents Google's commitment to creating an intuitive digital environment that adapts to users' needs in real time. Positioning Gemini as a cornerstone of its AI strategy. (22) _____

(Adapted from BBC News)

Question 18 [697514]:

- A. for which the development marked a significant shift in AI technology
- B. is part of the company's ambitious journey into the realm of artificial intelligence
- C. having been introduced to push the boundaries of language understanding
- D. to be the latest of Google's AI models that bring significant advancements in user experience

Kiến thức về cấu trúc câu

* Ta có cấu trúc của một mệnh đề độc lập: **S + V + ...**

- Ta thấy, câu chưa có động từ chính \Rightarrow chỗ trống cần một động từ chính chia theo chủ ngữ "**Gemini**" ("**aiming**" là động từ ở dạng rút gọn mệnh đề, không phải động từ chính).

+ Loại đáp án A do nếu dùng mệnh đề quan hệ thì phải có hai động từ chính

+ Loại đáp án C do cấu trúc "having been introduced" ở dạng phân từ hoàn thành, thường được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trước đó và không thể đóng vai trò là động từ chính cho mệnh đề độc lập.

+ Loại đáp án D do "to be" ở đây là dạng động từ nguyên mẫu (infinitive), không phải là một động từ chính chia theo chủ ngữ "Gemini".

Tạm dịch: Gemini, Google's advanced AI model, (18) _____, aiming to compete with other powerful AI systems. (*Gemini, mô hình AI tiên tiến của Google, là một phần trong hành trình đầy tham vọng của công ty vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, với mục tiêu cạnh tranh với các hệ thống AI mạnh mẽ khác.*)

Do đó, **B** là đáp án phù hợp.

Question 19 [697515]:

- A. Many users have expressed concerns about its capabilities, fearing that the advancements in AI could lead to job displacement
- B. Through Gemini, Google aims to limit its AI advancements to specialized research applications
- C. Gemini primarily functions as an innovative vehicle designed for efficient transportation within urban areas
- D. With Gemini, Google hopes to push the boundaries of AI capabilities and offer users a more seamless digital experience

Kiến thức về mệnh đề độc lập – nghĩa của câu

* **Xét các đáp án:**

A. Nhiều người dùng đã bày tỏ lo ngại về khả năng của nó, lo sợ rằng những tiến bộ trong AI có thể dẫn đến mất việc làm.

B. Thông qua Gemini, Google mong muốn giới hạn các tiến bộ AI của mình vào các ứng dụng nghiên cứu chuyên biệt.

C. Gemini chủ yếu hoạt động như một phương tiện sáng tạo được thiết kế để vận chuyển hiệu quả trong các khu vực đô thị.

D. Với Gemini, Google hy vọng sẽ vượt qua giới hạn của khả năng AI và mang đến cho người dùng trải nghiệm kỹ thuật số liền mạch hơn.

Tạm dịch: This new model serves as a successor to Google's previous AI models and promises to bring significant advancements in natural language understanding and generation. (19) _____.

(*Mô hình mới này là sự kế thừa của các mô hình AI trước đây của Google và hứa hẹn mang lại những cải tiến đáng kể trong việc hiểu và tạo ngôn ngữ tự nhiên. Với Gemini, Google hy vọng sẽ vượt qua giới hạn của khả năng AI và mang đến cho người dùng trải nghiệm kỹ thuật số liền mạch hơn.*)

Căn cứ vào dịch nghĩa, **D** là đáp án phù hợp.

Question 20 [697516]:

- A. where advanced features help them accomplish a variety of tasks

- B. empowering by its advanced features to complete a wide range of tasks
- C. whose demands vary from basic tasks to intricate ones
- D. sought assistance in managing complex projects and simple tasks

Kiến thức về mệnh đề quan hệ

Trong một câu không thể có hai động từ cùng chia theo thì của câu. Do đó, ta loại D.

* Xét các phương án còn lại:

- A. nơi các tính năng tiên tiến giúp họ hoàn thành nhiều nhiệm vụ khác nhau
- B. cho phép bằng các tính năng tiên tiến của nó để hoàn thành một loạt các nhiệm vụ
- C. nhu cầu của họ thay đổi từ các nhiệm vụ cơ bản đến phức tạp

* Ta có: **Whose**: đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ.

- Cụ thể, trong trường hợp này "**whose**" ám chỉ sự sở hữu của "**users**".

Tạm dịch: Gemini's capabilities make it a versatile tool for both personal and professional needs, appealing to users (20) _____. (Các khả năng của Gemini biến nó trở thành một công cụ đa năng cho cả nhu cầu cá nhân và chuyên nghiệp, thu hút những người dùng **mà nhu cầu của họ thay đổi từ các nhiệm vụ cơ bản đến phức tạp.**)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 21 [697517]:

- A. Users will pay an additional subscription fee to access the advanced features offered by Gemini
- B. This integration aims to save time and improve productivity for users everywhere
- C. Google plans to phase out its older tools and replace them entirely with the new capabilities offered by Gemini
- D. Users will have the opportunity to experience Gemini as a completely standalone product

Kiến thức về mệnh đề độc lập - nghĩa của câu

* Xét các đáp án:

- A. Người dùng sẽ phải trả một khoản phí đăng ký bổ sung để truy cập các tính năng nâng cao mà Gemini cung cấp.
- B. Việc tích hợp này nhằm tiết kiệm thời gian và nâng cao năng suất cho người dùng ở khắp mọi nơi.
- C. Google dự định loại bỏ dần các công cụ cũ của mình và thay thế hoàn toàn bằng các tính năng mới mà Gemini cung cấp.
- D. Người dùng sẽ có cơ hội trải nghiệm Gemini như một sản phẩm hoàn toàn độc lập.

Tạm dịch: One of Google's goals with Gemini is to integrate it across multiple platforms. Users will see Gemini's influence in Google Search and Google Workspace, where it will make these tools smarter and more responsive. (21) _____. (Một trong những mục tiêu của Google với Gemini là tích hợp nó trên nhiều nền tảng khác nhau. Người dùng sẽ thấy ảnh hưởng của Gemini trong Google Search và Google Workspace, nơi nó sẽ làm cho các công cụ này trở nên thông minh hơn và nhạy hơn. **Việc tích hợp này nhằm tiết kiệm thời gian và cải thiện năng suất cho người dùng khắp mọi nơi.**)

Căn cứ vào dịch nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 22 [697518]:

- A. Google continues strengthening its role as a leader in the evolving AI landscape
- B. the integration of AI has reduced the need for human oversight in various processes
- C. users are expected to learn complex commands to fully utilize its features
- D. extensive resources have been allocated to ensure that AI can operate independently

Kiến thức về phân từ hiện tại

- Xét cấu trúc câu này đang ở dạng Ving..., S + V mà điều kiện để dùng dạng câu này là hai mệnh đề phải đồng chủ ngữ.

- Dịch nghĩa mệnh đề đầu: "Positioning Gemini as a cornerstone of its AI strategy (Đặt Gemini là nền tảng của chiến lược AI của mình)" ta suy ra chủ ngữ chung của câu này không thể là "the integration of AI (việc tích hợp AI)" hay "users (người dùng)" hay "extensive resources (nguồn lực lớn)". Từ đó ta loại B, C, D.

Tạm dịch: Positioning Gemini as a cornerstone of its AI strategy, (22) _____. (*Đặt Gemini là nền tảng của chiến lược AI của mình, Google tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu của mình trong bối cảnh AI đang không ngừng phát triển.*)

Căn cứ vào dịch nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

Trong một nhà kho tối mờ ở Brooklyn, những máy chơi game cổ điển tỏa ra ánh sáng neon, chiếu sáng hàng người háo hức chờ đợi. Lượng khách đến Retro Gaming Haven hàng tuần đã tăng gấp bốn lần kể từ khi khai trương vào mùa xuân năm ngoái, phản ánh một hiện tượng văn hóa rộng lớn hơn. Khi tình hình kinh tế bất ổn xuất hiện, chi tiêu của người tiêu dùng cho các hoạt động giải trí và đồ lưu niệm hoài cổ tiếp tục tăng mạnh ở mọi nhóm nhân khẩu học.

Phân tích thị trường từ Viện Hành vi Người tiêu dùng cho thấy sự tăng trưởng chưa từng có trong các ngành công nghiệp tập trung vào trí nhớ. Doanh số bán đĩa than đã tăng 80% hằng năm, trong khi các nền tảng chơi game cổ điển phát triển mạnh thông qua nội dung lưu trữ. Khách giả đương đại thích các chương trình giải trí của thời kỳ trước vì chúng gợi lên sự đồng điệu về mặt cảm xúc thông qua những nét văn hóa chung. Các nền tảng kỹ thuật số quản lý nội dung cổ điển báo cáo tỷ lệ giữ chân người xem cao hơn 35% so với các kênh giải trí hiện đại, làm nổi bật sự thay đổi đáng kể trong mô hình tiêu dùng giữa các nhóm tuổi và nhân khẩu học xã hội khác nhau.

Nghiên cứu của Tạp chí Tâm lý xã hội cho thấy mức tiêu dùng vì niềm vui tăng cao trong thời kỳ xã hội có nhiều thay đổi. Người tiêu dùng hướng chi tiêu giải trí đáng kể vào các hiện vật văn hóa được tái hiện. Tính thẩm mỹ thị giác từ những thập kỷ trước thấm nhuần vào thiết kế đương đại, thu hút sự hấp dẫn đặc biệt đối với những người trẻ tuổi. Các nghiên cứu cho thấy khán giả tương tác sâu hơn với nội dung gợi lên ký ức tập thể, dành nhiều thời gian hơn 45% cho các định dạng phương tiện truyền thông lấy cảm hứng từ phong cách cổ điển trên nhiều nền tảng và danh mục giải trí, từ dịch vụ phát trực tuyến đến trải nghiệm tương tác.

Để ứng phó, các tập đoàn giải trí định hình lại hoạt động tiếp thị theo trải nghiệm dựa trên trí nhớ. Các hãng sản xuất kết hợp các yếu tố đặc trưng của từng thời kỳ vào các sản phẩm đương đại, trong khi các nền tảng phát trực tuyến tập trung vào nội dung lưu trữ thông qua các thuật toán đề xuất. Các số liệu của ngành cho thấy nội dung lấy cảm hứng từ phong cách cổ điển duy trì mức độ tương tác mạnh mẽ của người xem trên mọi phương diện nhân khẩu học. Các nhà phân tích văn hóa quan sát cách các yếu tố giải trí hồi tưởng kết nối cộng đồng thông qua các tài liệu tham khảo lịch sử chung, thúc đẩy sự gắn kết xã hội. Lập trình tập trung vào trí nhớ thúc đẩy thảo luận mạnh mẽ trên các diễn đàn kỹ thuật số, nơi khán giả xem xét ý nghĩa văn hóa thông qua quan điểm hiện đại và kinh nghiệm chung, tạo ra mối liên hệ lâu dài giữa các hình thức giải trí trong quá khứ và hiện tại đồng thời xây dựng cầu nối giữa các phân khúc người tiêu dùng khác nhau.

Inside a dimly lit warehouse in Brooklyn, vintage arcade machines illuminate rows of eager visitors with their neon glow. Weekly attendance at Retro Gaming Haven has quadrupled since its opening last spring, reflecting a broader cultural phenomenon. As economic uncertainty looms, consumer spending on nostalgic entertainment and memorabilia continues to surge across demographics.

Market analysis from the Consumer Behavior Institute shows unprecedented growth in memory-centric industries. Vinyl record sales have climbed 80% annually, while retro gaming platforms thrive through archived content. Contemporary audiences gravitate toward past-era entertainment, as **it** evokes emotional resonance through shared cultural touchstones. Digital platforms curating vintage content report viewer retention rates 35% higher than modern entertainment channels, highlighting a significant shift in consumption patterns across various age groups and social demographics.

Research by Social Psychology Quarterly shows nostalgia-driven consumption intensifies during social change periods. **Consumers direct significant entertainment spending toward reimagined cultural artifacts.** Visual aesthetics from previous decades permeate contemporary design, garnering particular appeal among young professionals. Studies show audiences engage more deeply with content invoking collective memory, spending 45% more time with vintage-inspired media formats across multiple platforms and entertainment categories, from streaming services to interactive experiences.

In response, entertainment conglomerates reshape marketing around memory-driven experiences. Production studios **amalgamate** period-specific elements into contemporary offerings while streaming platforms spotlight archived content through recommendation algorithms. Industry metrics show that vintage-inspired content maintains strong viewer engagement across demographics. Cultural analysts observe how retrospective entertainment elements crystallize community connections through shared historical references, fostering social cohesion. Memory-centric programming drives **robust** discussion in digital forums, where audiences examine cultural significance through modern perspectives and shared experiences, creating lasting connections between past and present entertainment forms while building bridges across different consumer segments.

(Adapted from Digital Entertainment Weekly)

Question 23 [697519]: Which of the following is **NOT** mentioned as a benefit of nostalgic content?

- A. emotional connection
- B. viewer retention
- C. educational value
- D. social bonding

Cái nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là lợi ích của nội dung mang tính hoài niệm?

- A. kết nối cảm xúc
- B. giữ chân người xem
- C. giá trị giáo dục
- D. gắn kết xã hội

Căn cứ vào thông tin:

- Contemporary audiences gravitate toward past-era entertainment, as it evokes **emotional resonance** through shared cultural touchstones. Digital platforms curating vintage content report **viewer retention** rates 35% higher than modern entertainment channels, highlighting a significant shift in consumption patterns across various age groups and social demographics. (*Khán giả đương đại thích các chương trình giải trí của thời kỳ trước vì chúng gợi lên sự đồng điệu về mặt cảm xúc thông qua những nét văn hóa chung. Các nền tảng kỹ thuật số quản lý nội dung cổ điển báo cáo tỷ lệ giữ chân người xem cao hơn 35% so với các kênh giải trí hiện đại, làm nổi bật sự thay đổi đáng kể trong mô hình tiêu dùng giữa các nhóm tuổi và nhân khẩu học xã hội khác nhau*) ⇒ **đáp án A, B được đề cập.**

- Cultural analysts observe how retrospective entertainment elements crystallize community connections through shared historical references, **fostering social cohesion**. (*Các nhà phân tích văn hóa quan sát cách các yếu tố giải trí mang tính hoài niệm kết nối cộng đồng thông qua các tài liệu tham khảo lịch sử chung, thúc đẩy sự gắn kết xã hội*) ⇒ **đáp án D được đề cập.**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 24 [697520]: The word "it" in paragraph 2 refers to _____.

- A. emotional resonance
- B. past-era entertainment
- C. archived content
- D. vinyl record

Từ "it" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. emotional resonance: sự đồng điệu về mặt cảm xúc
- B. past-era entertainment: giải trí thời kì trước
- C. archived content: nội dung lưu trữ.
- D. vinyl record: đĩa than

Căn cứ vào thông tin: Contemporary audiences gravitate toward past-era entertainment, as **it** evokes emotional resonance through shared cultural touchstones. (*Khán giả đương đại thích các chương trình giải trí của thời kỳ trước vì nó gợi lên sự đồng điệu về mặt cảm xúc thông qua những nét văn hóa chung*).

⇒ **it ~ past-era entertainment**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 25 [697521]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Modern audiences pour substantial financial resources into entertainment that reinterprets classic elements.
- B. The entertainment market thrives when cultural pieces from the past return with fresh perspectives.
- C. Among various spending choices, revamped nostalgic content attracts respectable portions of consumer budgets.
- D. Cultural products that blend historical roots with new forms command impressive consumer expenditure.

Từ "robust" trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. resilient /rɪ'zɪl.i.ənt/ (a): vui vẻ trở lại sau những khó khăn, tồi tệ
- B. vigorous /'vɪɡərəs/ (a): năng động, tràn đầy sức sống; mạnh mẽ
- C. sturdy /'stɜːrdi/ (a): cứng (đồ vật); khỏe mạnh về mặt cơ thể
- D. tough /tʌf/ (a): khó khăn; nghiêm khắc

Căn cứ vào thông tin: Memory-centric programming drives **robust** discussion in digital forums, where audiences examine cultural significance through modern perspectives and shared experiences, creating lasting connections between past and present entertainment forms while building bridges across different consumer segments. (*Lập trình tập trung vào trí nhớ thúc đẩy thảo luận sôi nổi trên các diễn đàn kỹ thuật số, nơi khán giả xem xét ý nghĩa văn hóa thông qua quan điểm hiện đại và kinh nghiệm chung, tạo ra mối liên hệ lâu dài giữa các hình thức giải trí trong quá khứ và hiện tại đồng thời xây dựng cầu nối giữa các phân khúc người tiêu dùng khác nhau.*)

⇒ **robust ~ vigorous**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 28 [697524]: Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Modern entertainment platforms incorporate nostalgic elements to sustain audience participation.
- B. Audiences display heightened responsiveness to memory-based content in digital spaces.
- C. The fusion of historical references with modern formats shapes collective viewing experiences.
- D. Archived content emerges as a catalyst for meaningful social bonds among diverse consumers.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các nền tảng giải trí hiện đại kết hợp các yếu tố hoài niệm để duy trì sự tham gia của khán giả.
- B. Khán giả thể hiện khả năng phản ứng cao hơn với nội dung dựa trên trí nhớ trong không gian kỹ thuật số.
- C. Sự kết hợp giữa các tài liệu tham khảo lịch sử với các định dạng hiện đại định hình nên trải nghiệm xem tập thể.
- D. Nội dung lưu trữ nổi lên như một chất xúc tác cho các mối quan hệ xã hội có ý nghĩa giữa những người tiêu dùng đa dạng.

Căn cứ vào thông tin: Studies show audiences engage more deeply with content invoking collective memory, spending 45% more time with vintage-inspired media formats across multiple platforms and entertainment categories, from streaming services to interactive experiences. (*Các nghiên cứu cho thấy khán giả tương tác sâu hơn với nội dung gợi lên ký ức tập thể, dành nhiều thời gian hơn 45% cho các định dạng phương tiện truyền thông lấy cảm hứng từ phong cách cổ điển trên nhiều nền tảng và danh mục giải trí, từ dịch vụ phát trực tuyến đến trải nghiệm tương tác.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 29 [697525]: In which paragraph does the writer examine the relationship between social change and consumer spending patterns?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả xem xét mối quan hệ giữa thay đổi xã hội và mô hình chi tiêu của người tiêu dùng?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Research by Social Psychology Quarterly shows nostalgia-driven consumption intensifies during social change periods. Consumers direct significant entertainment spending toward reimagined cultural artifacts. *(Nghiên cứu của Tạp chí Tâm lý xã hội cho thấy mức tiêu dùng vì hoài niệm tăng cao trong thời kỳ xã hội có nhiều thay đổi. Người tiêu dùng hướng chi tiêu giải trí đáng kể vào các hiện vật văn hóa được tái hiện).*

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30 [697526]: In which paragraph does the writer explore content curation strategies?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả khám phá các chiến lược quản lý nội dung?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: In response, entertainment conglomerates reshape marketing around memory-driven experiences. Production studios amalgamate period-specific elements into contemporary offerings, while streaming platforms spotlight archived content through recommendation algorithms. Industry metrics show vintage inspired content maintains strong viewer engagement across demographics. *(Để ứng phó, các tập đoàn giải trí định hình lại hoạt động tiếp thị theo trải nghiệm dựa trên trí nhớ. Các hãng sản xuất kết hợp các yếu tố đặc trưng của từng thời kỳ vào các sản phẩm đương đại, trong khi các nền tảng phát trực tuyến tập trung vào nội dung lưu trữ thông qua các thuật toán đề xuất. Các số liệu của ngành cho thấy nội dung lấy cảm hứng từ phong cách cổ điển duy trì mức độ tương tác mạnh mẽ của người xem trên mọi phương diện nhân khẩu học).*

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?

"The opioid crisis has expanded quickly over the past decade, contributing to a public health emergency." (Cuộc khủng hoảng thuốc phiện đã lan rộng nhanh chóng trong thập kỷ qua, gây ra tình trạng khẩn cấp về sức khỏe cộng đồng).

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

b Prior to the pandemic, annual deaths from drug overdoses in the U.S. were already a dreadful 65,000 per year. [II] By 2023, that number had nearly doubled, to more than 110,000. (Trước đại dịch, số ca tử vong hàng năm do dùng thuốc quá liều ở Hoa Kỳ đã là con số khủng khiếp 65.000 ca mỗi năm. [II]. Đến năm 2023, con số đó đã tăng gần gấp đôi, lên hơn 110.000 ca).

⇒ Ta thấy câu văn trước vị trí [II] nói rằng trước đại dịch, con số tử vong do dùng thuốc quá liều là 65.000 ca mỗi năm, và câu văn sau vị trí [II] cho rằng đến năm 2023, con số đó tăng gấp đôi, tức phải có điều gì đó tác động, gây ra con số này ⇒ câu văn trên đề bài ở vị trí [II] là hợp lí, nó lí giải rằng do cuộc khủng hoảng thuốc phiện lan rộng nên số người chết tăng lên.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 32 (697528): The phrase **doomed to failure** in paragraph 4 could best be replaced by _____.

- A. certain to succeed
- B. likely to collapse
- C. bound to break down
- D. impossible to control

Cụm từ doomed to failure trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. certain to succeed: chắc chắn thành công
- B. likely to collapse: có khả năng sụp đổ
- C. bound to break down: chắc chắn sẽ thất bại
- D. impossible to control: không thể kiểm soát

Căn cứ vào thông tin: The fact that synthetic opioids are so readily available means that a supply-side approach is **doomed to failure**, some Democrats and public health officials believe. (Việc các loại thuốc phiện tổng hợp có sẵn một cách dễ dàng đồng nghĩa với việc phương pháp kiểm soát từ phía nguồn cung **chắc chắn thất bại**, theo nhận định của một số thành viên Đảng Dân chủ và các quan chức y tế công cộng).

⇒ **doomed to failure ~ bound to break down**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 33 (697529): The word **scourge** in paragraph 3 most likely refers to _____.

- A. an increasing interest
- B. a widespread problem
- C. a legislative solution
- D. a controlled substance

Từ **scourge** trong đoạn 3 rất có thể ám chỉ đến _____.

- A. an increasing interest: mối quan tâm ngày càng tăng
- B. a widespread problem: một vấn đề lan rộng
- C. a legislative solution: một giải pháp liên quan đến lập pháp
- D. a controlled substance: một chất bị kiểm soát

Căn cứ vào thông tin: Many Democrats have accepted the need to stiffen penalties, due not only to the scourge of fentanyl but the apparently endless emergence of ever-more-potent drugs. (*Nhiều đảng viên Dân chủ đã chấp nhận nhu cầu tăng nặng hình phạt, không chỉ vì tác hại to lớn của fentanyl mà còn vì sự xuất hiện ngày càng nhiều của các loại thuốc ngày càng mạnh hơn*).

⇒ **scourge** /skɜːdʒ/ (n): một thứ gì đó mà gây ra rất nhiều vấn đề, rắc rối, tác hại ~ **a widespread problem**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 34 (697530): According to the passage, which of the following is **NOT** a policy focus of Republicans in addressing the fentanyl crisis?

- A. Stricter law enforcement
- B. Tighter border security
- C. Increased domestic production
- D. Tougher sentencing laws

Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG phải là một chính sách mà Đảng Cộng Hòa tập trung vào để giải quyết khủng hoảng fentanyl?

- A. Thực thi luật nghiêm ngặt hơn
- B. Thắt chặt an ninh biên giới
- C. Tăng sản xuất nội địa
- D. Luật tuyên án nghiêm khắc hơn

Căn cứ vào thông tin: For Republicans, the right approach to fentanyl is a combination of stricter law enforcement, tougher sentencing laws, and tighter border security. (*Đối với đảng Cộng hòa, cách tiếp cận đúng đắn đối với fentanyl là sự kết hợp giữa thực thi pháp luật nghiêm ngặt hơn, luật tuyên án nghiêm khắc hơn và an ninh biên giới chặt chẽ hơn*).

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 35 (697531): Which of the following best summarizes paragraph 4?

- A. Lawmakers are optimistic about ending the opioid crisis through supply reduction.
- B. Most Democrats believe that stricter sentencing laws will limit synthetic opioid deaths.
- C. Law enforcement has been successful in reducing domestic production of fentanyl.
- D. Synthetic opioids are difficult to control, and supply reduction may not be feasible.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 4?

- A. Các nhà lập pháp lạc quan về việc kiểm soát cuộc khủng hoảng thuốc phiện thông qua việc giảm nguồn cung.
- B. Hầu hết đảng viên Dân chủ tin rằng luật tuyên án nghiêm ngặt hơn sẽ hạn chế số ca tử vong do thuốc phiện tổng hợp
- C. Cơ quan thực thi pháp luật đã thành công trong việc giảm sản xuất fentanyl trong nước.
- D. Thuốc phiện tổng hợp khó kiểm soát và việc giảm nguồn cung có thể không khả thi.

Căn cứ vào thông tin đoạn 4: The fact that synthetic opioids are so readily available means that a **supply-side approach is doomed to failure**, some Democrats and public health officials believe. **Even if it were possible to cut off supply from China and Mexico, there would be plenty of domestic production.** Last year, law enforcement seized more than 360 million doses of fentanyl across the country. **Still, the drug remained plentiful.** (Việc các loại thuốc phiện tổng hợp có sẵn một cách dễ dàng đồng nghĩa với việc phương pháp kiểm soát từ phía nguồn cung sẽ khó có thể thành công, theo nhận định của một số thành viên Đảng Dân chủ và các quan chức y tế công cộng. Ngay cả khi có thể cắt nguồn cung từ Trung Quốc và Mexico, thì vẫn sẽ có rất nhiều sản phẩm sản xuất trong nước. Năm ngoái, lực lượng thực thi pháp luật đã tịch thu hơn 360 triệu liều fentanyl trên khắp cả nước. Tuy nhiên, loại thuốc này vẫn còn rất nhiều).

⇒ Ta thấy đoạn 4 nói rằng thuốc phiện tổng hợp có sẵn một cách dễ dàng, và do đó chúng khó kiểm soát, việc giảm nguồn cung cũng sẽ khó thành công vì vẫn sẽ có rất nhiều sản phẩm sản xuất trong nước ngay cả khi không nhập từ Trung Quốc và Mexico nữa.
Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 36 (697532): The word **plentiful** in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. rare
- B. adequate
- C. ample
- D. exuberant

Từ plenty trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. rare /reər/ (a): hiếm
- B. adequate /'æd.ə.kwət/ (a): đủ
- C. ample /'æm.pəl/ (a): nhiều, vô số
- D. exuberant /ɪg'zju:bərənt/ (a): chứa chan (tình cảm), dồi dào (sức khoẻ...); đầy dẫy

Căn cứ vào thông tin: Last year, law enforcement seized more than 360 million doses of fentanyl across the country. Still, the drug remained **plentiful**. (Năm ngoái, lực lượng thực thi pháp luật đã tịch thu hơn 360 triệu liều fentanyl trên khắp cả nước. Tuy nhiên, loại thuốc này vẫn còn **rất nhiều**).

⇒ **plentiful >< rare**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 37 (697533): Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Both parties agree that tougher sentencing is essential but differ on the role of border security.
- B. Republicans emphasize enforcement measures, while some Democrats question the effectiveness of focusing solely on limiting supply.
- C. Democrats believe that increasing domestic production will reduce reliance on foreign supply, unlike Republicans.
- D. Both parties support border security as the primary solution but differ on penalties for possession.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Cả hai đảng đều đồng ý rằng việc tuyên án nghiêm khắc hơn là cần thiết nhưng lại khác nhau về vai trò của an ninh biên giới.
- B. Đảng Cộng hòa nhấn mạnh các biện pháp thực thi, trong khi một số đảng viên Dân chủ đặt câu hỏi về hiệu quả của việc tập trung vào việc hạn chế nguồn cung.
- C. Đảng Dân chủ tin rằng việc tăng sản lượng trong nước sẽ làm giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài, không giống như Đảng Cộng hòa.
- D. Cả hai bên đều ủng hộ an ninh biên giới là giải pháp chính nhưng lại khác nhau về hình phạt đối với hành vi tàng trữ.

Căn cứ vào thông tin:

- **Đáp án A, C, D không được đề cập.**

- For Republicans, the right approach to fentanyl is a combination of stricter law enforcement, tougher sentencing laws, and tighter border security. (*Đối với đảng Cộng hòa, cách tiếp cận đúng đắn đối với fentanyl là sự kết hợp giữa thực thi pháp luật nghiêm ngặt hơn, luật tuyên án nghiêm khắc hơn và an ninh biên giới chặt chẽ hơn*).

- The fact that synthetic opioids are so readily available means that a supply-side approach is doomed to failure, some Democrats and public health officials believe. (*Việc các loại thuốc phiện tổng hợp có sẵn một cách dễ dàng đồng nghĩa với việc phương pháp kiểm soát từ phía nguồn cung sẽ khó có thể thành công, theo nhận định của một số thành viên Đảng Dân chủ và các quan chức y tế công cộng*).

⇒ **đáp án B đúng.**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 38 (697534): Which of the following best paraphrases the underlined sentences in paragraph 4?

- A. The ongoing availability of synthetic opioids in the U.S. suggests that a focus on limiting supply will not be effective.
- B. Republicans emphasize enforcement measures, while some Democrats question the effectiveness of focusing on limiting supply.
- C. The current market for synthetic opioids means that efforts to restrict their supply may not yield significant results.
- D. Despite significant law enforcement efforts, fentanyl remains easily accessible due to domestic production.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 4 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 4: **Last year, law enforcement seized more than 360 million doses of fentanyl across the country. Still, the drug remained plentiful.** (Năm ngoái, lực lượng thực thi pháp luật đã tịch thu hơn 360 triệu liều fentanyl trên khắp cả nước. Tuy nhiên, loại thuốc này vẫn còn rất nhiều).

- A. Tình trạng liên tục có sẵn thuốc phiện tổng hợp ở Hoa Kỳ cho thấy rằng việc tập trung vào việc hạn chế nguồn cung sẽ không hiệu quả ⇒ đáp án A không phù hợp do câu gốc không đề cập đến việc có sẵn của thuốc phiện tổng hợp cũng như giải pháp hạn chế nguồn cung.
- B. Mặc dù cơ quan thực thi pháp luật đã tịch thu một lượng lớn fentanyl, tình trạng có sẵn của nó trên thị trường vẫn ở mức cao ⇒ đáp án B phù hợp do **“law enforcement seized a significant amount of fentanyl” ~ “law enforcement seized more than 360 million doses of fentanyl across the country”; “its availability in the market remains high” ~ “the drug remained plentiful”.**
- C. Thị trường thuốc phiện tổng hợp hiện tại có nghĩa là những nỗ lực hạn chế nguồn cung của chúng có thể không mang lại kết quả đáng kể ⇒ đáp án C không phù hợp do câu gốc không đề cập đến giải pháp hạn chế nguồn cung.
- D. Bất chấp những nỗ lực đáng kể của cơ quan thực thi pháp luật, fentanyl vẫn dễ dàng tiếp cận được do được sản xuất trong nước ⇒ đáp án D không phù hợp do câu gốc không đề cập đến “sản xuất trong nước”.
- Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 39 (697535): Which of the following can be inferred from the passage?

- A. There is strong bipartisan support for reducing drug overdose deaths.
- B. Fentanyl is no longer a significant cause of overdose deaths.
- C. Law enforcement has limited success in reducing fentanyl availability.
- D. Only synthetic opioids are responsible for overdose deaths in the U.S.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Có sự ủng hộ mạnh mẽ của cả hai đảng đối với việc giảm số ca tử vong do dùng thuốc quá liều.
- B. Fentanyl không còn là nguyên nhân đáng kể gây ra số ca tử vong do dùng thuốc quá liều.
- C. Cơ quan thực thi pháp luật đạt được ít thành công trong việc giảm tình trạng có sẵn của fentanyl.
- D. Chỉ có thuốc phiện tổng hợp mới gây ra số ca tử vong do dùng thuốc quá liều ở Hoa Kỳ.

Căn cứ vào thông tin: Even if it were possible to cut off supply from China and Mexico, there would be plenty of domestic production. Last year, law enforcement seized more than 360 million doses of fentanyl across the country. Still, the drug remained plentiful. (Ngay cả khi có thể cắt nguồn cung từ Trung Quốc và Mexico, thì vẫn sẽ có rất nhiều sản phẩm sản xuất trong nước. Năm ngoái, lực lượng thực thi pháp luật đã tịch thu hơn 360 triệu liều fentanyl trên khắp cả nước. Tuy nhiên, loại thuốc này vẫn còn rất nhiều).

⇒ Ta thấy dù cho có cắt nguồn cung từ Trung Quốc và Mexico hay tịch thu hơn 360 triệu liều fentanyl trên khắp cả nước, loại thuốc này vẫn còn rất nhiều, tức các cơ quan thực thi pháp luật chưa thực sự giải quyết triệt để vấn đề này, họ đạt được rất ít thành công trong việc giảm tình trạng có sẵn của fentanyl.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 40 (697536): Which of the following best summarizes the passage?

- A. The increase in drug overdose deaths is driven by both fentanyl and other powerful drugs, with differing views on addressing the crisis.
- B. Fentanyl has become a leading cause of death in the U.S., and lawmakers agree on increasing law enforcement efforts.
- C. Efforts to stop synthetic opioids from entering the U.S. have been successful, but stricter laws are still needed.
- D. The opioid crisis is nearing an end due to bipartisan cooperation on sentencing laws.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn văn này?

- A. Sự gia tăng số ca tử vong do dùng thuốc quá liều là do cả fentanyl và các loại thuốc mạnh khác, với quan điểm khác nhau về việc giải quyết cuộc khủng hoảng.
- B. Fentanyl đã trở thành nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở Hoa Kỳ và các nhà lập pháp đồng ý tăng cường nỗ lực thực thi pháp luật.
- C. Những nỗ lực ngăn chặn thuốc phiện tổng hợp xâm nhập vào Hoa Kỳ đã thành công, nhưng vẫn cần có luật nghiêm ngặt hơn.
- D. Cuộc khủng hoảng thuốc phiện đang gần kết thúc do sự hợp tác lưỡng đảng về luật tuyên án.

Căn cứ vào thông tin:

- Prior to the pandemic, annual deaths from drug overdoses in the U.S. were already a dreadful 65,000 per year. (*Trước đại dịch, số ca tử vong hàng năm do dùng thuốc quá liều ở Hoa Kỳ đã là con số khủng khiếp 65.000 ca mỗi năm*).

- Fentanyl is now the leading cause of death for Americans between the ages of 18 and 45. (*Fentanyl hiện là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu đối với người Mỹ trong độ tuổi từ 18 đến 45*).

- Many Democrats have accepted the need to stiffen penalties, due not only to the scourge of fentanyl but the apparently endless emergence of ever-more-potent drugs. (*Nhiều đảng viên Dân chủ đã chấp nhận nhu cầu tăng nặng hình phạt, không chỉ vì tác hại của fentanyl mà còn vì sự xuất hiện ngày càng nhiều của các loại thuốc ngày càng mạnh hơn*).

⇒ **Đoạn 1 và đoạn 3 đề cập rằng fentanyl và ngày càng nhiều các loại thuốc mạnh hơn gây ra tử vong do dùng thuốc quá liều ở Mỹ.**

- Although everyone can agree the death toll is horrific, there is no consensus about how to address it. (*Mặc dù mọi người đều đồng ý rằng số người chết là khủng khiếp, không có sự đồng thuận nào về cách giải quyết*).

⇒ **Đoạn 2 cho rằng không có sự đồng thuận nào về cách giải quyết tình trạng này. Sau đó các giải pháp của các đảng lần lượt được nêu ra ở đoạn 2 và đoạn 4.**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

----- THE END -----